

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ PLEIKU  
TỈNH GIA LAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 76/2020/HNGĐ-ST  
Ngày 04-11-2020  
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ PLEIKU, TỈNH GIA LAI**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Phan Công Tồn

*Các Hội thẩm nhân dân:*

Bà Nguyễn Thị Bích Thủy

Bà Tô Thị Lành

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Phan Quang Ân-Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa:** Bà Trịnh Thị Ngọc Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 11 năm 2020, tại Tòa án nhân dân thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 451/2020/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 7 năm 2020, về tranh chấp: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 89/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 18 tháng 9 năm 2020; Quyết định hoãn phiên tòa số 59/2020/QĐST-HNGĐ ngày 07 tháng 10 năm 2020, giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Chị Ngô Thị T, sinh năm 1992; địa chỉ: Thôn 03, xã A, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. *Có mặt*

**- Bị đơn:** Anh Trần Duy K1, sinh năm 1983; địa chỉ: Số nhà 180 đường Tôn Thất Thuyết, phường H, thành phố P, tỉnh Gia Lai. *Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.*

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Tại đơn khởi kiện đề ngày 24-6-2020, bản tự khai ngày 14-7-2020 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn chị Ngô Thị T trình bày:*

*Về hôn nhân:* Chị và anh Trần Duy K1 tự nguyện tìm hiểu và đi đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn ngày 03 tháng 11 năm 2015 tại Ủy ban Nhân dân phường H, thành phố P, tỉnh Gia Lai (Trích lục kết hôn số 80/TLKH-BS ngày 16/3/2020 đăng ký kết hôn số 131, ngày 03/11/2015). Chị và anh K1 sống chung với nhau từ năm 2013, đến năm 2015 thì mới đăng ký kết hôn và được 02 tháng thì vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, cách sống giữa chị và anh K1 không hợp nhau dẫn đến bất đồng quan điểm làm cho cuộc sống gia đình không có hạnh phúc, không thể tiếp tục sống chung được nữa. Từ năm 2015 chị và anh K1 đã sống ly thân cho đến nay, không ai còn quan tâm đến cuộc sống của nhau, nếu tiếp tục chung sống cũng không

có hạnh phúc. Nay chị xét thấy tình cảm vợ chồng không còn. Quan hệ hôn nhân giữa chị và anh K1 đã mâu thuẫn trầm trọng, không thể kéo dài được nên chị yêu cầu được ly hôn anh Trần Duy K1.

*Về nuôi con chung:* Chị và anh Trần Duy K1 có 01 con chung là cháu Trần Ngô Quỳnh N, sinh ngày 06-10-2013. Hiện cháu N đang ở với chị, khi ly hôn chị có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cháu N, chị không yêu cầu anh K1 phải cấp dưỡng nuôi con, vì từ khi sinh cháu N đến nay đều do một mình chị chăm sóc, nuôi dưỡng mà anh K1 không có sự hỗ trợ, hay quan tâm đến con, hiện chị làm nghề buôn bán có thu nhập ổn định, nên chị đủ điều kiện để nuôi con khôn lớn và trưởng thành.

*Về tài sản chung và nghĩa vụ chung:* Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa chị vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn anh Trần Duy K1 và được nuôi con chung sau khi ly hôn, không yêu cầu anh Trần Duy K1 phải cấp dưỡng nuôi con.

Quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý đến khi đưa ra xét xử. Tòa án đã tiến hành đầy đủ các thủ tục triệu tập hợp lệ bị đơn anh Trần Duy K1 đến Tòa án để thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình, nhưng bị đơn đều vắng mặt tại các phiên họp công khai chứng cứ, hòa giải, tại phiên tòa, bị đơn không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, nên bị đơn không có bản khai tại hồ sơ, lời khai tại phiên tòa. Tuy nhiên, tại Đơn xin giải quyết vắng mặt của anh Trần Duy K1 ngày 23/10/2020, anh đồng ý ly hôn với chị Ngô Thị T và giao con chung là cháu Trần Ngô Quỳnh N, sinh ngày 06/10/2013 cho chị Ngô Thị T trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng, không yêu cầu Tòa án xem xét cấp dưỡng. Về tài sản chung và nghĩa vụ chung anh K1 không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Biên bản xác minh ngày 18-9-2020 tại tổ 01, phường H, thành phố P, tỉnh Gia Lai thể hiện: Anh Trần Duy K1, sinh năm 1983, có nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và nơi cư trú tại số nhà 180 đường Tôn Thất Thuyết, tổ 01 phường H, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Hiện nay anh Trần Duy K1 vẫn đang sinh sống và làm việc tại địa chỉ trên và chưa chuyển đi nơi nào khác để sinh sống. Về mâu thuẫn vợ chồng anh Trần Duy K1 và chị Ngô Thị T, sinh năm 1992 thì địa phương không biết cụ thể, chỉ biết anh K1 và chị T đang sống ly thân và chị T đã bỏ đi khỏi số nhà 180 đường Tôn Thất Thuyết, tổ 01 phường H, thành phố P, tỉnh Gia Lai cho đến nay.

*Ý kiến Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa:*

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng; bị đơn chấp hành chưa đảm bảo theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án:

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng các Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014,

Đề nghị Hội đồng xét xử, tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cụ thể:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Ngô Thị T được ly hôn với anh Trần Duy K1.
2. Về con chung: Giao con chung là Trần Ngô Quỳnh N, sinh ngày 06/10/2013 cho chị Ngô Thị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng: Chị T không yêu cầu nên không xem xét.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Chị T không yêu cầu nên không xem xét.

Căn cứ Điều 144, 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

4. Về án phí: Nguyên đơn chị Ngô Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng. Tòa án nhân dân thành phố Pleiku nhận định:

[2] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố Pleiku giải quyết ly hôn đối với anh Trần Duy K1, bị đơn có nơi cư trú tại thành phố P, tỉnh Gia Lai, nên Tòa án nhân dân thành phố Pleiku thụ lý và giải quyết theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn anh Trần Duy K1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng đều vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Vì vậy, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn anh Trần Duy K1 theo quy định điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị Ngô Thị T và anh Trần Duy K1 kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại phường H, thành phố P, tỉnh Gia Lai ngày 03-11-2015. Vì vậy, quan hệ hôn nhân giữa chị Ngô Thị T, anh Trần Duy K1 là hợp pháp. Trong quá trình chung sống giữa chị T và anh K1 phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh K1 không quan tâm đến gia đình, không chung thủy, có quan hệ ngoại tình dẫn đến giữa chị và anh K1 luôn cãi nhau, tính tình lại không hợp nhau nên bắt đầu quan điểm đã được gia đình hòa giải nhưng không thể hàn gắn được. Hiện nay chị và anh K1 đang sống ly thân, bỏ mặc nhau muốn sống ra sao thì sống, người nào chỉ biết bốn phận người đó không còn quan tâm đến nhau.

[4] Trong quá trình giải quyết vụ án, anh K1 được Tòa án triệu tập hợp lệ đến Tòa án để có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của chị T xin ly hôn anh và yêu cầu được quyền nuôi con chung, nhưng anh K1 không đến thực hiện quyền của mình. Tuy nhiên, tại Đơn xin giải quyết vắng mặt của anh Trần Duy K1 ngày 23/10/2020, anh K1 đồng ý ly hôn với chị Ngô Thị T và giao con chung cho chị Ngô Thị T trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng, không yêu cầu Tòa án xem xét cấp dưỡng. Về tài sản chung và nghĩa vụ chung, anh K1 không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết. Qua xác minh thì chị T anh K1 địa phương chỉ biết hiện nay vợ chồng anh K1, chị T đang

sống ly thân với nhau và chị T cũng không còn sinh sống tại nơi đây mà đã chuyển đi nơi khác. Thực tế cho thấy chị T, anh K1 vẫn tiếp tục sống ly thân không còn thương yêu, quý trọng, chăm sóc, quan tâm đến nhau.

[5] Tại phiên tòa hôm nay chị T xác định tình cảm của chị đối với anh K1 không còn yêu thương, quý trọng nhau nữa, nên chị yêu cầu ly hôn với anh Trần Duy K1. Do đó, Tòa án có cơ sở khẳng định mâu thuẫn vợ chồng giữa chị Ngô Thị T và anh Trần Duy K1 đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Hội đồng xét xử có căn cứ chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị T với anh Trần Duy K1 theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[6] Về nuôi con chung: Chị và anh Trần Duy K1 có 01 con chung là cháu Trần Ngô Quỳnh N, sinh ngày 06-10-2013. Hiện cháu N đang sinh sống với chị xã X, huyện M, Thành phố Hồ Chí Minh, nên khi ly hôn chị có nguyện vọng được trực tiếp nuôi cháu N. Tại Đơn xin giải quyết vắng mặt của anh Trần Duy K1 ngày 23/10/2020, anh K1 đồng ý giao con chung là cháu Trần Ngô Quỳnh N, sinh ngày 06-10-2013 cho chị Ngô Thị T trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng. Hơn nữa, từ khi hai vợ chồng chị anh K1 ly thân đến nay, một mình chị nuôi con mà không có sự hỗ trợ chăm sóc của anh K1 nhưng cháu N vẫn phát triển bình thường và trưởng thành như bao đứa trẻ khác. Xét thấy, cháu N ở với chị T và được chăm sóc, chu đáo, chị T có công việc và thu nhập ổn định nên đủ điều kiện để trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu được nuôi cháu N của chị T và giao cháu Trần Ngô Quỳnh N cho chị T tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con theo quy định tại khoản 2 Điều 81 của Luật hôn nhân gia đình.

[7] Về cấp dưỡng nuôi con chung: Tại phiên tòa chị T khai hiện tại chị làm nghề buôn bán, có thu nhập ổn định đủ điều kiện về kinh tế chăm sóc, nuôi dưỡng con sau ly hôn và lâu nay con đều ở với chị và do một mình chị chăm sóc mà vẫn đảm bảo phát triển bình thường nên chị không yêu cầu anh K1 phải cấp dưỡng. Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của chị T không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung sau khi ly hôn.

[8] Về tài sản chung và nợ chung: Chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[9] Về án phí: Chị Ngô Thị T là nguyên đơn nên phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng Điều 51; khoản 1 Điều 56; các Điều 58, 81, 82, 83 và Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Ngô Thị T.

1. *Về hôn nhân*: Cho chị Ngô Thị T ly hôn anh Trần Duy K1.

2. *Về nuôi con chung*: Giao con chung là cháu Trần Ngô Quỳnh N, sinh ngày 06-10-2013 cho chị Ngô Thị T trực tiếp nuôi dưỡng.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con được sống chung với người trực tiếp nuôi con.

Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. *Về án phí*: Chị Ngô Thị T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) tiền án phí ly hôn sơ thẩm, được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số 0005241 ngày 14-7-2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai. Chị Ngô Thị T đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. *Về quyền kháng cáo*: Nguyên đơn có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

**Nơi nhận:**

- VKSND TP. Pleiku;
- Chi cục THADS TP.Pleiku;
- TAND tỉnh Gia Lai;
- UBND phường H;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA  
(đã ký)**

**Phan Công Tồn**